

Bản án số: 92/2024/HNGĐ – ST  
Ngày: 17/9/2024  
V/v “Ly hôn”.

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐĂNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**  
*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trần Thị Thu Hà  
*Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Lê Thị Thận và ông Trần Đức Hòa  
**- Thư ký phiên tòa:** bà Huỳnh Thị Tường Vi – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.  
**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa:** bà Trịnh Thị Tâm- Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 39/2024/TLST- HNGĐ, ngày 21 tháng 3 năm 2024 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 127/2024/QĐXX - ST ngày 12 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:** chị Trần Thị D, sinh năm 1980  
**- Bị đơn:** anh Nguyễn Phi K, sinh năm 1980  
Địa chỉ: Thôn 8, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước  
(Nguyên đơn vắng mặt, có văn bản xin xét xử vắng mặt. Bị đơn vắng mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn khởi kiện ngày 15/3/2024 và trong quá trình thụ lý vụ án, nguyên đơn chị Trần Thị D trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Phi K tự nguyện chung sống với nhau có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước theo giấy đăng ký kết hôn số 36, quyển số 01/2001, ngày 18/9/2001. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, tuy nhiên hiện nay vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung, thường xuyên xảy ra cãi vã, bất đồng quan

điểm sống. Nay chị thấy không thể tiếp tục chung sống với anh K, chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh K.

Về con chung: Chị và anh K có 03 người con chung, họ tên là Nguyễn Hoài Thanh T sinh ngày 30/6/2002, Nguyễn Hoài Thanh T sinh ngày 08/10/2003, Nguyễn Quốc A sinh ngày 06/6/2006. Đối với con chung đã thành niên nên không đặt ra vấn đề cấp dưỡng và nuôi dưỡng.

Về tài sản chung và nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Bị đơn anh Nguyễn Phi K:* Tại bản tự khai ngày 03//6/2024 (bút lục 19) anh K khai: Anh có đăng ký kết hôn với chị Trần Thị D ngày 18/9/2001 tại ủy ban nhân dân xã Đức Liễu, hôn nhân chung sống bình thường, có lúc có xảy ra tranh cãi. Về con chung: có 03 con chung: Nguyễn Hoài Thanh T sinh năm 2002, Nguyễn Hoài Thanh T sinh năm 2003, Nguyễn Quốc A sinh năm 2006. Anh không đồng ý ly hôn. Về tài sản và nợ: Giải quyết theo quy định pháp luật.

*Tại phiên tòa:*

*Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát:* Về tố tụng: Thực hiện đúng quy định pháp luật. Về nội dung: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị D, chị D được ly hôn với anh K. Về con chung: Các con chung của chị D và anh K đã thành niên nên không đặt ra vấn đề cấp dưỡng và nuôi dưỡng. Về tài sản và nợ: Không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

*Sau khi nghiên cứu các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa Hội đồng xét xử nhận định:*

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1]. Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Theo đơn khởi kiện của chị Trần Thị D yêu cầu được ly hôn với anh Nguyễn Phi K có địa chỉ tại thôn 8, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước. Chị D và anh K chung sống có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Hội đồng xét xử nhận thấy đây là quan hệ pháp luật tranh chấp về ly hôn. Căn cứ Điều 28; Điều 35; Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Xác định vụ án hôn nhân gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

Bị đơn anh K đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định pháp luật.

[2] Xét về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Trần Thị D yêu cầu ly hôn với anh Nguyễn Phi K, Hội đồng xét xử xét thấy:

Chị D và anh K tự nguyện chung sống có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 36, quyền số 01/2001, ngày 18/9/2001 theo quy định pháp luật. Trong thời gian chung sống do vợ chồng không có sự hòa hợp, bất đồng quan điểm sống, xảy ra cãi vã, xô xát, dẫn đến hôn nhân không đạt được mục đích. Như vậy, chị D và

anh K đã có sự vi phạm về nghĩa vụ của người vợ, người chồng đối với nhau, cụ thể: không còn sự thương yêu, chung sống hoà hợp với nhau. Đối chiếu với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, xét thấy hôn nhân giữa chị D và anh K lâm vào tình trạng trầm trọng, hôn nhân không đạt được mục đích, nay chị D yêu cầu ly hôn với anh K, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu ly hôn của nguyên đơn là có căn cứ nên cần chấp nhận.

[3] Về con chung: Chị D và anh K có 03 người con chung, họ tên là Nguyễn Hoài Thanh T sinh ngày 30/6/2002, Nguyễn Hoài Thanh T sinh ngày 08/10/2003, Nguyễn Quốc A sinh ngày 06/6/2006. Các con chung của anh K và chị D đã thành niên, đương sự không yêu cầu về cấp dưỡng và nuôi dưỡng nên không xem xét.

[4] Về tài sản và nợ: Không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[5] Tại bản tự khai ngày 03/6/2024 (bút lục 19), bị đơn anh K trình bày: Về tài sản và nợ yêu cầu giải quyết theo quy định pháp luật. Để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự Tòa án đã ban hành Thông báo số 65/2024/TB-TA ngày 03/6/2024 về việc yêu cầu bị đơn anh K nộp đơn phản tố, yêu cầu chia tài sản chung, nợ và cung cấp tài liệu chứng cứ; tuy nhiên từ khi giao thông báo này đến khi Tòa án mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải ngày 09/8/2024 bị đơn anh K cũng không có yêu cầu phản tố trong vụ án này. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Đăng tại phiên tòa là đúng quy định pháp luật nên cần chấp nhận.

[7] Về án phí: Đương sự phải chịu theo luật định.

*Vì các lẽ trên,*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ vào các Điều 51; Điều 56, **Điều 81, 82, 83, 84** của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào Điều 28; Điều 35; Điều 147; Điều 131 Điều 266 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án ngày 30/12/2016.

1.Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Trần Thị D. Chị Trần Thị D được ly hôn với anh Nguyễn Phi K.

Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 36, quyển số 01/2001, ngày 18/9/2001 của Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước không còn hiệu lực khi Bản án hôn nhân gia đình về việc ly hôn của anh chị có hiệu lực pháp luật.

2.Về con chung: Chị D và anh K có 03 người con chung, họ tên là Nguyễn Hoài Thanh T sinh ngày 30/6/2002, Nguyễn Hoài Thanh T sinh ngày

08/10/2003, Nguyễn Quốc A sinh ngày 06/6/2006. Các con chung của anh K và chị D đã thành niên, đương sự không yêu cầu về cấp dưỡng và nuôi dưỡng nên không xem xét.

4. Về tài sản và nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

5. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Nguyên đơn chị Trần Thị D phải nộp 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà nguyên đơn đã nộp trước là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0009076, ngày 20/3/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

Các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thời hạn tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

**Nơi Nhận:**

- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND h. Bù Đăng;
- CC THADS h. Bù Đăng;
- UBND xã (thị trấn);
- Đương sự;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA  
(Đã ký)**

**Trần Thị Thu Hà**